



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Số 326 Hùng Vương – P.Mỹ Long – Tp.Long Xuyên – Tỉnh An Giang.

Điện thoại : 02963 (840 138 - 944 622)

Fax : 02963.840139

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

quý 1 năm 2024

kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.



Tháng 03 năm 2024



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024.

CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLĐN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019; lần thứ 32 ngày 04/03/2022 và lần thứ 33 ngày 28/04/2023.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/03/2024 là: **3.365.267.520.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Tổng số nhân viên tại ngày 31/03/2024 là: 421 người (số nhân viên tại ngày 01/01/2024 là: 421 người)

4. Ngành nghề kinh doanh:

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
1	(Mã ngành 6419): Hoạt động trung gian tiền tệ khác. Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ
2	(Mã ngành 5229): Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay (Không hoạt động tại trụ sở chính)
3	(Mã ngành 3512): Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Dịch vụ và kinh doanh điện năng; Chi tiết: Phân phối điện năng lượng mặt trời (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
4	(Mã ngành 8610): Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế. Chi tiết: Hoạt động các bệnh viện (không hoạt động tại trụ sở chính mà chỉ hoạt động tại chi nhánh)
5	(Mã ngành 4649): Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh)
6	(Mã ngành 9610): Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ massage (không hoạt động tại trụ sở chính)
7	(Mã ngành 9639): Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ spa (không hoạt động tại trụ sở chính)
8	(Mã ngành 4669): Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán quà lưu niệm cho khách du lịch (không hoạt động tại trụ sở chính) (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo):**

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
9	(Mã ngành 2022): Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất bột ma tít
10	(Mã ngành 2391): Sản xuất sản phẩm chịu lửa. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng
11	(Mã ngành 1040): Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
12	(Mã ngành 4101): Xây dựng nhà để ở
13	(Mã ngành 1061): Xay xát và sản xuất bột thô
14	(Mã ngành 4102): Xây dựng nhà không để ở
15	(Mã ngành 1062): Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
16	(Mã ngành 8531): Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Đào tạo nghề
17	(Mã ngành 4292): Xây dựng công trình khai khoáng
18	(Mã ngành 4620): Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
19	(Mã ngành 6820): Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản.
20	(Mã ngành 4293): Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
21	(Mã ngành 4212): Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống,...)
22	(Mã ngành 4511): Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn xe nâng
23	(Mã ngành 4291): Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; Chi tiết: Xây dựng công trình ngầm dưới nước; Chi tiết: Xây dựng đường ống cấp thoát nước (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
24	(Mã ngành 4322): Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí
25	(Mã ngành 4663): Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng; Chi tiết: Sản xuất và mua bán trầm xây dựng
26	(Mã ngành 4632): Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán cá và thủy sản; Chi tiết: Mua bán thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến; dầu, mỡ, động thực vật (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
27	(Mã ngành 5510): Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
28	(Mã ngành 0322): Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản
29	(Mã ngành 1020): Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến thủy sản
30	(Mã ngành 4312): Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo):**

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
31	(Mã ngành 0810): Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác cát, sỏi
31	(Mã ngành 0810): Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác cát, sỏi
32	(Mã ngành 8710): Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão
33	(Mã ngành 5610): Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng - quán bar, phục vụ nhạc sống và ca múa nhạc (không hoạt động tại trụ sở chính)
34	(Mã ngành 4329): Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động; Chi tiết: Lắp đặt hệ thống làm lạnh, kho lạnh, điều hòa trung tâm; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị điện lạnh, cơ điện lạnh và kho lạnh nhà máy thủy sản.
35	(Mã ngành 6810 - Chính): Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng).
36	(Mã ngành 4633): Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu mạnh các loại (phải có giấy phép của Sở Công Thương trước khi tiến hành hoạt động).
37	(Mã ngành 9329): Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phòng hát karaoke

5. Cấu trúc Công ty**Thông tin về chi nhánh:**

- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai
Số 9 Nguyễn Kim, phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
Mã số chi nhánh : 1600169024-014
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
Km 47 quốc lộ 51, thôn Song Vinh, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Mã số chi nhánh : 1600169024-012
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
Cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Mã số chi nhánh : 1600169024-017
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc Tế Sao Mai
Số 325/1 hẻm Hùng Vương, đường Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang
Mã số chi nhánh : 1600169024-019
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau
Đường số 17, Khu dân cư phía Đông QL1A - khu A, xã Lý Văn Lâm, Tp.Cà Mau
Mã số chi nhánh : 1600169024-022
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá
Khu Đô Thị Mới Sao Mai, QL 47, Xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá
Mã số chi nhánh : 1600169024-013
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu Nghỉ Dưỡng và Spa Hi_King Lake
Thôn Quyết Tâm, Xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá
Mã số chi nhánh : 1600169024-024

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

5. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

Thông tin về văn phòng đại diện:

- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
Địa chỉ : Nhà C và D - 9, Số 18 đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
Mã số VPĐD : 1600169024-016
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ
Tòa nhà VCCI, Tầng 4, số 12, Hòa Bình, Phường An Cư, Tp.Cần Thơ
Mã số VPĐD : 1600169024-020
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình
Địa chỉ : Số nhà 151, tổ 5A, phường Phương Lâm, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình.
Mã số VPĐD : 1600169024-018

Công ty con: 12 Công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
Đầu tư trực tiếp vào các công ty con:		
1. Công ty CP Dững Thịnh Phát Sài Gòn	66,00%	66,00%
2. Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	86,76%	86,76%
3. Công ty CP Nhựt Hồng	60,00%	60,00%
4. Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN	51,00%	51,00%
5. Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	100,00%	100,00%
6. Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	100,00%	100,00%
7. Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	51,23%	51,23%
8. Công ty CP Du Lịch An Giang	71,82%	71,82%
9. Công ty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	86,40%	95,67%
Đầu tư gián tiếp vào các công ty con:		
10. Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	43,95%	82,67%
11. Công ty CP Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông	49,94%	97,50%
12. Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng LT	100,00%	100,00%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/03/2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu khác nào phát sinh sau ngày 31/03/2024 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Văn Thành	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 21/04/2024)
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 21/04/2024)
Bà:	Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21/04/2024)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:**

Ông:	Lê Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Lê Thị Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Nguyễn Hoàng Anh Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông:	Nguyễn Gia Thuần	Trưởng ban
Ông:	Huỳnh Quốc Cường	Thành viên
Ông:	Vũ Văn Thanh	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Nguyễn Văn Kỳ	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 21/04/2024)
Ông:	Trần Phúc Hậu	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21/04/2024)
Bà:	Nghiêm Thị Kiều Phương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21/04/2024)

Đại diện theo pháp luật:

Ông:	Lê Tuấn Anh
------	-------------

Kế toán trưởng:

Bà:	Ngô Thị Tố Ngân
-----	-----------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) là đơn vị được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày tại ngày 31/03/2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024 của Công ty.

Long Xuyên, ngày 27 tháng 04 năm 2024
Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

LÊ THỊ PHUƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.999.184.770.663	11.090.130.251.092
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	657.496.133.753	1.365.023.440.747
111	1. Tiền		278.695.058.009	444.940.009.860
112	2. Các khoản tương đương tiền		378.801.075.744	920.083.430.887
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	1.153.509.626.518	981.956.468.827
121	1. Chứng khoán kinh doanh		5.995.356.412	6.509.116.327
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(698.321.585)	(1.316.610.153)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.148.212.591.691	976.763.962.653
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.687.404.575.326	4.132.251.499.975
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	2.088.426.470.054	1.663.264.889.610
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.345.361.526.183	2.227.719.851.392
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	321.846.912.747	309.491.354.018
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(68.230.333.658)	(68.230.333.658)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			5.738.613
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	4.440.092.791.223	4.556.408.772.709
141	1. Hàng tồn kho		4.440.399.912.118	4.556.715.893.604
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(307.120.895)	(307.120.895)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		60.681.643.843	54.490.068.834
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.12	10.967.317.487	3.732.450.897
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		47.185.359.502	48.306.150.609
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	2.528.966.854	2.451.467.328
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.295.012.589.864	9.217.322.907.487
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		33.245.850.763	35.363.850.763
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		14.500.000	14.500.000
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	33.231.350.763	35.349.350.763
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		6.640.363.785.320	6.560.647.417.672
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	4.876.929.418.628	4.779.785.409.482
222	- Nguyên giá		6.567.577.526.044	6.394.334.913.051
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.690.648.107.416)	(1.614.549.503.569)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	353.823.455.096	365.893.043.822
225	- Nguyên giá		463.281.218.676	463.281.218.676
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(109.457.763.580)	(97.388.174.854)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	1.409.610.911.596	1.414.968.964.368
228	- Nguyên giá		1.539.044.754.258	1.539.044.754.258
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(129.433.842.662)	(124.075.789.890)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	493.892.496.426	498.014.547.420
231	- Nguyên giá		633.051.196.259	633.051.196.259
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(139.158.699.833)	(135.036.648.839)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.07	1.054.328.233.481	1.020.715.644.092
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.054.328.233.481	1.020.715.644.092
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	33.310.000.000	33.310.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		33.310.000.000	33.310.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác	V.12	1.039.872.223.874	1.069.271.447.540
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		645.473.724.807	656.754.934.595
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4.827.102.946	5.885.450.000
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại		389.571.396.121	406.631.062.945
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		20.294.197.360.527	20.307.453.158.579

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
300	C . NỢ PHẢI TRẢ		12.386.077.637.573	12.481.170.985.844
310	I. Nợ ngắn hạn		8.008.262.456.154	8.203.972.540.991
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	600.954.526.986	520.907.086.114
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		418.094.119.169	382.741.437.860
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	386.434.737.205	536.558.060.762
314	4. Phải trả người lao động		29.467.864.657	35.149.434.608
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	32.831.294.357	42.804.743.058
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.18	3.247.341.831	3.486.491.831
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	155.529.628.085	111.956.483.241
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13	6.335.976.632.560	6.523.135.865.213
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.19	522.599.343	2.022.226.343
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		45.203.711.961	45.210.711.961
323	13. Quỹ bình ổn giá			
330	II. Nợ dài hạn		4.377.815.181.419	4.277.198.444.853
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.18	14.612.169.386	14.445.784.805
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.17	2.040.000.000	2.090.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.13	4.359.123.189.125	4.258.622.837.140
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.039.822.908	2.039.822.908
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.20	7.908.119.722.954	7.826.282.172.735
410	I. Vốn chủ sở hữu		7.897.856.337.854	7.816.018.787.635
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.365.267.520.000	3.365.267.520.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.365.267.520.000	3.365.267.520.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.104.200.000	45.104.200.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		341.715.380.976	341.715.380.976
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		145.525.353.651	145.525.353.651
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		5.987.831.202	5.987.831.202
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8.489.011.821	8.489.011.821
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.370.550.847.661	1.312.074.954.584
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.312.074.899.685	1.285.189.287.400
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		58.475.947.976	26.885.667.184
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.615.216.192.543	2.591.854.535.401
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		10.263.385.100	10.263.385.100
431	1. Nguồn kinh phí		10.263.385.100	10.263.385.100
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		20.294.197.360.527	20.307.453.158.579

Long Xuyên, ngày 27 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

TRẦN BẢO ĐÔNG

NGÔ THỊ TỎ NGÂN

LÊ THỊ PHƯỢNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

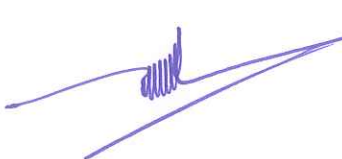
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	2.552.172.857.245	3.064.345.439.329
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	3.632.995.644	13.931.212.749
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.548.539.861.601	3.050.414.226.580
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	2.227.908.348.728	2.670.580.941.726
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch		320.631.512.873	379.833.284.854
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	29.346.339.067	29.531.399.485
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	151.344.550.861	200.536.208.987
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		147.694.848.360	191.515.720.944
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	44.455.577.541	46.127.902.183
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	71.748.545.331	70.557.780.558
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		82.429.178.207	92.142.792.611
31	11. Thu nhập khác	VI.07	5.320.837.071	5.385.038.110
32	12. Chi phí khác	VI.08	2.848.016.523	2.351.181.663
40	13. Lợi nhuận khác		2.472.820.548	3.033.856.447
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		84.901.998.755	95.176.649.058
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.9	8.288.598.430	7.858.516.556
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.10	1.058.347.054	1.424.008.637
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		75.555.053.271	85.894.123.865
61	18. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ		58.475.947.976	69.255.742.140
62	19. Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát		17.079.105.295	16.638.381.725
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	174	206
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	174	206

Long Xuyên, ngày 27 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng


TRẦN BẢO ĐÔNG


NGÔ THỊ TỐ NGÂN




LÊ THỊ PHƯƠNG

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2024	Quý 1 Năm 2023	Tăng/giảm quý 1 năm 2024 so với quý 1 năm 2023	
				Số tiền	phần trăm (%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	2.552.172.857.245	3.064.345.439.329	(512.172.582.084)	-16,71%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	3.632.995.644	13.931.212.749	(10.298.217.105)	-73,92%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.548.539.861.601	3.050.414.226.580	(501.874.364.979)	-16,45%
4. Giá vốn hàng bán	VI.03	2.227.908.348.728	2.670.580.941.726	(442.672.592.998)	-16,58%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		320.631.512.873	379.833.284.854	(59.201.771.981)	-15,59%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	29.346.339.067	29.531.399.485	(185.060.418)	-0,63%
7. Chi phí tài chính	VI.05	151.344.550.861	200.536.208.987	(49.191.658.126)	-24,53%
Trong đó: Chi phí lãi vay		147.694.848.360	191.515.720.944	(43.820.872.584)	-22,88%
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	VI.06	44.455.577.541	46.127.902.183	(1.672.324.642)	-3,63%
8. Chi phí bán hàng	VI.06	71.748.545.331	70.557.780.558	1.190.764.773	1,69%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		82.429.178.207	92.142.792.611	(9.713.614.404)	-10,54%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.320.837.071	5.385.038.110	(64.201.039)	-1,19%
11. Thu nhập khác	VI.07	2.848.016.523	2.351.181.663	496.834.860	21,13%
12. Chi phí khác	VI.08	2.472.820.548	3.033.856.447	(561.035.899)	-18,49%
13. Lợi nhuận khác		84.901.998.755	95.176.649.058	(10.274.650.303)	-10,80%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.288.598.430	7.858.516.556	430.081.874	5,47%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.9	1.058.347.054	1.424.008.637	(365.661.583)	-25,68%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.10	75.555.053.271	85.894.123.865	(10.339.070.594)	-12,04%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		58.475.947.976	69.255.742.140	(10.779.794.164)	-15,57%
18. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ					
19. Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát		17.079.105.295	16.638.381.725	440.723.570	2,65%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, Tỉnh. An Giang.

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của quý 1 năm 2024 giảm 12,04% tương đương 10,34 tỷ đồng và việc tăng giảm các chỉ tiêu trong bảng kết quả hoạt động kinh doanh so với quý 1 năm 2023 như trên là do:

- Doanh thu thuần giảm 16,45% tương đương 501,87 tỷ đồng, tương ứng giá vốn hàng bán giảm 16,58%, tương đương 442,67 tỷ đồng. Làm cho lợi nhuận gộp giảm 15,59% tương đương 59,20 tỷ đồng. Chủ yếu do hoạt động kinh doanh bất động sản, hoạt động xuất khẩu cá tra giảm.
- Chi phí tài chính giảm 24,53% tương đương với 49,19 tỷ đồng. Do lãi suất của ngân hàng giảm so với quý 1 năm 2023.

Long Xuyên, ngày 27 tháng 04 năm 2024

~~Thay mặt Ban Tổng giám đốc~~
Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		84.901.998.755	95.176.649.058
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		152.843.683.932	143.177.036.835
03	- Các khoản dự phòng		618.288.568	(408.906.815)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.713.251.336)	(534.019.350)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(20.303.257.348)	(19.047.045.020)
06	- Chi phí lãi vay		147.694.848.360	191.515.720.944
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(1.085.957.881)	
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		361.956.353.050	409.879.435.652
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(586.140.078.564)	(329.043.347.069)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		81.097.980.252	70.319.486.583
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(193.685.585.255)	117.497.976.548
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.046.343.198	13.355.621.611
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		513.759.915	168.566.215
14	- Tiền lãi vay đã trả		(163.924.944.879)	(200.537.726.524)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26.905.446.220)	(50.041.426.840)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.000.000)	(2.000.000)
			(523.048.618.503)	31.596.586.176
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(41.500.433.930)	(73.112.071.611)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(577.300.000.000)	(646.664.633.964)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		502.725.510.738	386.119.666.700
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(8.670.000.000)	
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.920.829.502	17.548.122.975
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(105.824.093.690)	(316.108.915.900)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, Tỉnh. An Giang.

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
31	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		17.000.000.000	15.500.000.000
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay		2.299.960.481.204	3.728.925.372.317
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(2.375.930.029.094)	(3.645.917.893.966)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(19.685.056.062)	(25.295.460.954)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(8.219.310.141)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(78.654.603.952)	49.492.707.256
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(707.527.316.145)	(235.019.622.468)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.365.023.440.747	847.857.871.091
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		9.151	
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		657.496.133.753	612.838.248.623

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TỐ NGÂN



LÊ THỊ PHƯỢNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019; lần thứ 32 ngày 04/03/2022 và lần thứ 33 ngày 28/04/2023.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/03/2024 là: 3.365.267.520.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Tổng số nhân viên tại ngày 31/03/2024 là: 421 người (số lao động tại ngày 01/01/2024 là: 421 người)

4. Ngành nghề kinh doanh

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
1	(Mã ngành 6419): Hoạt động trung gian tiền tệ khác. Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ
2	(Mã ngành 5229): Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay (Không hoạt động tại trụ sở chính)
3	(Mã ngành 3512): Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Dịch vụ và kinh doanh điện năng; Chi tiết: Phân phối điện năng lượng mặt trời (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
4	(Mã ngành 8610): Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế. Chi tiết: Hoạt động các bệnh viện (không hoạt động tại trụ sở chính mà chỉ hoạt động tại chi nhánh)
5	(Mã ngành 4649): Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh)
6	(Mã ngành 9610): Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ massage (không hoạt động tại trụ sở chính)
7	(Mã ngành 9639): Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ spa (không hoạt động tại trụ sở chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

4 . Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
8	(Mã ngành 4669): Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán quà lưu niệm cho khách du lịch (không hoạt động tại trụ sở chính) (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
9	(Mã ngành 2022): Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất bột ma tít
10	(Mã ngành 2391): Sản xuất sản phẩm chịu lửa. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng
11	(Mã ngành 1040): Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
12	(Mã ngành 4101): Xây dựng nhà để ở
13	(Mã ngành 1061): Xay xát và sản xuất bột thô
14	(Mã ngành 4102): Xây dựng nhà không để ở
15	(Mã ngành 1062): Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
16	(Mã ngành 8531): Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Đào tạo nghề
17	(Mã ngành 4292): Xây dựng công trình khai khoáng
18	(Mã ngành 4620): Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
19	(Mã ngành 6820): Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản.
20	(Mã ngành 4293): Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
21	(Mã ngành 4212): Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống,...)
22	(Mã ngành 4511): Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn xe nâng
23	(Mã ngành 4291): Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; Chi tiết: Xây dựng công trình ngầm dưới nước; Chi tiết: Xây dựng đường ống cấp thoát nước (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
24	(Mã ngành 4322): Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí
25	(Mã ngành 4663): Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng; Chi tiết: Sản xuất và mua bán trạm xây dựng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

4 . Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
26	(Mã ngành 4632): Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán cá và thủy sản; Chi tiết: Mua bán thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến; dầu, mỡ, động thực vật (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
27	(Mã ngành 5510): Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
28	(Mã ngành 0322): Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản
29	(Mã ngành 1020): Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến thủy sản
30	(Mã ngành 4312): Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng
31	(Mã ngành 0810): Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác cát, sỏi
32	(Mã ngành 8710): Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão
33	(Mã ngành 5610): Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng - quán bar, phục vụ nhạc sống và ca múa nhạc (không hoạt động tại trụ sở chính)
34	(Mã ngành 4329): Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động; Chi tiết: Lắp đặt hệ thống làm lạnh, kho lạnh, điều hòa trung tâm; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị điện lạnh, cơ điện lạnh và kho lạnh nhà máy thủy sản.
35	(Mã ngành 6810 - Chính): Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng).
36	(Mã ngành 4633): Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu mạnh các loại (phải có giấy phép của Sở Công Thương trước khi tiến hành hoạt động).
37	(Mã ngành 9329): Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phòng hát karaoke

5 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

6 . Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

7 . Cấu trúc Công ty

Công ty con:

- Tổng số các Công ty con	12
+ Số lượng Công ty con được hợp nhất	12
+ Số lượng Công ty con không được hợp nhất	: 0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

7. Cấu trúc Công ty

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		31/03/2024	01/01/2024	31/03/2024	01/01/2024
+ Công ty cổ phần Dững Thịnh Phát Sài Gòn	09 Nguyễn Kim, P12, Q5, TP.HCM	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Số 06, Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp	86,76%	86,76%	86,76%	86,76%
+ Công ty CP Nhựt Hồng	Số 29 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Thới, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Số 17 Nguyễn Văn Cung, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang	71,82%	71,82%	71,82%	71,82%
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	QL 80, Cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	51,23%	51,23%	51,23%	51,23%
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	43,95%	43,95%	82,67%	82,67%
+ Công ty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Khu D, Xã Mỹ Thạnh Bắc, Huyện Đức Huệ, Tỉnh Long An	86,40%	86,40%	95,67%	95,67%
+ Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng LT (**)	Cụm CN Vàm Cống, Ấp An Thạnh, Xã Bình Thành, Huyện Lấp Vò, Đồng Tháp	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
+ Công ty CP Đầu Tư Vĩnh An Đắk Nông	Số 1, Tiểu khu 834, cụm 3 tầng, xã Ea Pô, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông	97,50%	97,50%	97,50%	97,50%
+ Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN	29 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, TP Long Xuyên, An Giang.	51,00%		51,00%	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 9 Nguyễn Kim, phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai	Km 47 quốc lộ 51, thôn Song Vĩnh, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp	Cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau	Đường số 17, Khu dân cư phía Đông QL1A - khu A, xã Lý Văn Lâm, Tp.Cà Mau
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai	Số 325/1 Hùng Vương, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, An Giang
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá	Khu Đô Thị Mới Sao Mai, QL 47, Xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu Nghỉ Dưỡng và Spa Hi_King Lake	Thôn Quyết Tâm, Xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc	Nhà C và D - 9, Số 18 đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình	Số nhà 151, tổ 5A, phường Phương Lâm, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình.
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ	Tòa nhà VCCI, Tầng 4, số 12, Hòa Bình, Phường An Cư, Tp.Cần Thơ

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo).

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

a. Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 -30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03- 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

7 . Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

8 . Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

9 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

10 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

11 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

12 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

13 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

14 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

15 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của Công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.

16 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

17 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất;
- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

18 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

20 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

21 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

22 . Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ tính thuế tiếp theo tại thời điểm này.

23 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

24 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

25 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

26 . Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

27. Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

Kết quả kinh doanh của Công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là Công ty con và cũng không trở thành Công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con:

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

Nếu sau khi đã kiểm soát Công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào Công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư tăng thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Thoái vốn tại công ty con:

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại Công ty con và giá trị phần tài sản thuần của Công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm Công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với Công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến Công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với Công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào Công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con.

Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của Công ty con sẽ tăng lên. Tuy nhiên sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của Công ty con tại thời điểm trước và sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Khi công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của Công ty liên kết sẽ tăng lên và nếu đủ để kiểm soát, nhà đầu tư sẽ trở thành Công ty mẹ, công ty liên kết trở thành Công ty con.

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của Công ty con sẽ tăng lên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

- Tuy nhiên sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của Công ty con tại thời điểm trước và sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

Công ty con đầu tư ngược lại công ty mẹ:

Đối với các Công ty con không bị hạn chế bởi pháp luật khi mua lại cổ phiếu của Công ty mẹ, kế toán phải trình bày giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu Công ty con mua của công ty mẹ trong chỉ tiêu “Cổ phiếu quỹ” của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty con, kế toán ghi giảm giá trị sổ cổ phiếu của công ty mẹ đang được nắm giữ bởi Công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích Công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua Công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong Công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

c. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	01/01/2024
Tiền mặt	28.824.874.274	13.811.449.750
Tiền gửi không kỳ hạn	249.870.183.735	431.128.560.110
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	378.801.075.744	920.083.430.887
- Tiền gửi có kỳ hạn	378.801.075.744	920.083.430.887
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	657.496.133.753	1.365.023.440.747

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
a) Chứng khoán kinh doanh	5.995.356.412	6.006.677.000	(698.321.585)	6.509.116.327
Tổng giá trị cổ phiếu	5.995.356.412	6.006.677.000	(698.321.585)	6.509.116.327
Cộng	5.995.356.412	6.006.677.000	(698.321.585)	6.509.116.327
	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn	1.148.212.591.691	1.148.212.591.691	976.763.962.653	976.763.962.653
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.148.212.591.691	1.148.212.591.691	976.763.962.653	976.763.962.653
b2) Dài hạn	33.310.000.000	33.310.000.000	33.310.000.000	33.310.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu (*)	33.310.000.000	33.310.000.000	33.310.000.000	33.310.000.000
Cộng	1.181.522.591.691	1.181.522.591.691	1.010.073.962.653	1.010.073.962.653

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
	2.000.000.000		(2.000.000.000)	
+ Công ty CP Bóng Đá Đồng Tháp (**)	2.000.000.000		(2.000.000.000)	
Cộng	2.000.000.000		(2.000.000.000)	

(**) Do các công ty trên chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG	31/03/2024		01/01/2024	
a) Ngắn hạn		2.088.426.470.054		1.663.264.889.610
Bên khác				
+ Công ty Mua Bán Điện - Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam		148.870.547.205		74.224.785.774
+ Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch		214.665.284.620		101.185.453.660
+ Công ty Cổ phần SATRA Thái Sơn		6.974.620.468		6.974.620.468
+ Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu		95.864.719.817		105.954.719.817
+ Công ty Cổ phần Dầu cá Châu Á		383.223.745.007		241.914.818.941
+ Khách hàng khác		1.238.827.552.937		1.133.010.490.950
Bên liên quan				
b) Dài hạn				
Cộng		2.088.426.470.054		1.663.264.889.610

04 . PHẢI THU KHÁC	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	321.846.912.747	(528.000.000)	309.491.354.018	(528.000.000)
Tạm ứng	243.660.354.348		226.471.646.212	
- Bùi Thị Ngọc Linh	26.195.317.000		11.141.417.000	
- Lê Văn Ba	19.311.827.000		18.991.827.000	
- CBCNV khác	198.153.210.348		196.338.402.212	
Phải thu khác	74.355.858.399	(528.000.000)	79.189.007.806	(528.000.000)
- Công ty CTTC TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN	3.143.384.450		3.540.447.677	
- Cục thuế tỉnh Đồng Tháp - hoàn thuế	25.165.382.177		18.465.382.177	
- Huỳnh Phú Cường	26.514.170.000		26.514.170.000	
- Đối tượng khác	19.532.921.772	(528.000.000)	30.669.007.952	(528.000.000)
Ký cược, ký quỹ	3.830.700.000		3.830.700.000	
b) Dài hạn	33.231.350.763		35.349.350.763	
Ký cược, ký quỹ	33.231.350.763		35.349.350.763	
Cộng	355.078.263.510	(528.000.000)	344.840.704.781	(528.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

05 . NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ LLC "Sata Fish Ltd"	9.467.468.250		9.467.468.250	
+ Alfredo Foods	9.073.064.061		9.073.064.061	
+ Alliance Seafood Group	9.107.273.406		9.107.273.406	
+ Lapson International Trading Ltd	6.885.734.871		6.885.734.871	
+ Sarl Globe Alliance	7.104.351.914		7.104.351.914	
+ Tian Ye Aquatic Products Co. Ltd	6.554.141.866		6.554.141.866	
+ Công ty TNHH cơ điện tử Quang Huy BK	2.900.000.000		2.900.000.000	
+ Công ty CP SATRA Thái Sơn	6.851.211.068		6.851.211.068	
+ Đối tượng khác	10.287.088.222		10.287.088.222	
Cộng	68.230.333.658		68.230.333.658	

2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu: không có

06 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	134.812.497.083		153.468.994.895	
- Công cụ, dụng cụ	9.190.403.896		9.111.025.360	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.164.002.052.461		1.230.887.451.698	
- Thành phẩm	989.083.055.376		1.111.095.043.441	
- Hàng hóa	545.027.794.792	(307.120.895)	500.033.887.580	(307.120.895)
- Hàng gửi đi bán	18.859.217.274		5.855.895.724	
- Hàng hóa bất động sản	1.579.424.891.236		1.546.263.594.906	
Cộng	4.440.399.912.118	(307.120.895)	4.556.715.893.604	(307.120.895)

07 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm TSCĐ	28.168.472.599	23.105.097.572
- Kho lạnh 04	14.321.499.813	14.321.499.813
- Khác	13.846.972.786	8.783.597.759

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

Xây dựng cơ bản	1.026.159.760.882	997.610.546.520
- Đường GTGT Bình Khánh 3	1.147.923.083	1.147.923.083
- Khu dân cư Hoà Bình	1.653.591.160	1.653.591.160
- Khu văn phòng và nhà ở cao tầng - HCM	49.137.782.570	49.137.782.570
- Khu Đô Thị Mỹ Tho	882.034.099	882.034.099
- Khu Dân cư Cà Mau		
- Kho lạnh 04	143.626.735.757	142.935.148.514
- Dự án năng lượng mặt trời Tại Huyện Ea H'Leo - Đắk Lắk	174.000.000	174.000.000
- Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tỉnh Biên An Giang	55.992.877.500	55.992.877.500
- Chi phí đầu tư xây dựng Khu Du Lịch Trà Sư	46.739.747.195	45.564.203.575
- Chi phí đầu tư dự án Du lịch năng lượng mặt trời An Hào		
- Khu đô thị Bình Long	401.317.925.000	401.317.925.000
- Khu Dân Cư Lam Sơn Sao Vàng	19.720.898.700	6.904.811.700
- Khu Dân Cư Tân Châu - An Giang	34.315.727.108	34.315.727.108
- Khu Dân Cư Sao Mai Bình Khánh 4	1.000.000.000	1.000.000.000
- Khu Đô Thị Mới Sao Mai Tây Khánh 4+5 khu Mỹ Hòa	1.000.000.000	1.000.000.000
- Khu Đô Thị Mới Sao Mai xã Minh Sơn & TT Triệu Sơn, H.Triệu Sơn	48.293.491.853	48.293.491.853
- Khu Resort Thọ Xuân (KINGLE) Thanh Hóa	35.001.875.418	28.488.829.637
- Dự án bột nôm		
- Dự án mua đất Mỹ Thới	161.411.124.402	158.405.184.676
- Công trình khác	24.744.027.037	20.397.016.045
Cộng	1.054.328.233.481	1.020.715.644.092

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI
326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, Tỉnh. An Giang.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

08 . TÀNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Đơn vị tính: VND							
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm		1.935.285.048.335	4.191.611.158.617	120.592.442.901	37.908.705.751	108.937.557.447	6.394.334.913.051
2. Số tăng trong kỳ		171.785.447.671	608.864.405	749.629.631	98.671.286		173.242.612.993
- Mua trong kỳ		1.004.766.197	608.864.405	749.629.631	98.671.286		2.461.931.519
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		170.780.681.474					170.780.681.474
- Tăng khác							
3. Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối kỳ		2.107.070.496.006	4.192.220.023.022	121.342.072.532	38.007.377.037	108.937.557.447	6.567.577.526.044
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm		419.140.557.637	1.079.803.321.761	71.397.639.681	18.188.798.097	26.019.186.393	1.614.549.503.569
2. Khấu hao trong kỳ		24.990.815.341	47.515.090.916	1.878.920.763	728.848.002	984.928.825	76.098.603.847
- Khấu hao trong kỳ		24.990.815.341	47.515.090.916	1.878.920.763	728.848.002	210.169.184	75.323.844.206
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác						774.759.641	774.759.641
3. Giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối kỳ		444.131.372.978	1.127.318.412.677	73.276.560.444	18.917.646.099	27.004.115.218	1.690.648.107.416
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm		1.516.144.490.698	3.111.807.836.856	49.194.803.220	19.719.907.654	82.918.371.054	4.779.785.409.482
2. Tại ngày cuối kỳ		1.662.939.123.028	3.064.901.610.345	48.065.512.088	19.089.730.938	81.933.442.229	4.876.929.418.628

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH					Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng	
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	11.070.071.709	435.769.089.523	16.442.057.444	463.281.218.676	
2. Số tăng trong kỳ					
- Thuê tài chính trong kỳ					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	11.070.071.709	435.769.089.523	16.442.057.444	463.281.218.676	
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	4.969.795.311	86.279.557.573	6.138.821.970	97.388.174.854	
2. Khấu hao trong kỳ	648.234.174	10.799.776.996	621.577.556	12.069.588.726	
- Khấu hao trong kỳ	648.234.174	10.799.776.996	621.577.556	12.069.588.726	
- Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	5.618.029.485	97.079.334.569	6.760.399.526	109.457.763.580	
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	6.100.276.398	349.489.531.950	10.303.235.474	365.893.043.822	
2. Tại ngày cuối kỳ	5.452.042.224	338.689.754.954	9.681.657.918	353.823.455.096	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	1.537.705.999.258	1.277.515.000	61.240.000	1.539.044.754.258
2. Số tăng trong kỳ				
- Mua trong kỳ				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số dư cuối kỳ	1.537.705.999.258	1.277.515.000	61.240.000	1.539.044.754.258
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	122.787.547.102	1.227.002.788	61.240.000	124.075.789.890
2. Khấu hao trong kỳ	5.355.377.021	2.675.751		5.358.052.772
- Khấu hao trong kỳ	1.104.761.301	2.675.751		1.107.437.052
- Tăng khác	4.250.615.720			4.250.615.720
3. Giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
4. Số dư cuối năm	128.142.924.123	1.229.678.539	61.240.000	129.433.842.662
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	1.414.918.452.156	50.512.212		1.414.968.964.368
2. Tại ngày cuối kỳ	1.409.563.075.135	47.836.461		1.409.610.911.596

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	633.051.196.259			633.051.196.259
- Quyền sử dụng đất	237.739.245.495			237.739.245.495
- Nhà	395.311.950.764			395.311.950.764
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	135.036.648.839	4.122.050.994		139.158.699.833
- Quyền sử dụng đất	3.527.312.430	98.052.963		3.625.365.393
- Nhà	131.509.336.409	4.023.998.031		135.533.334.440
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	498.014.547.420			493.892.496.426
- Quyền sử dụng đất	234.211.933.065			234.113.880.102
- Nhà	263.802.614.355			259.778.616.324
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) BĐS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
a) Ngắn hạn	10.967.317.487	3.732.450.897
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	974.537.960	1.172.938.331
Các khoản khác	9.992.779.527	2.559.512.566
b) Dài hạn	645.473.724.807	656.754.934.595
Tiền thuê đất Sa Đéc	47.882.961.830	48.160.812.674
Tiền thuê đất nhà máy năng lượng mặt trời Tịnh Biên	464.717.545.397	467.378.089.286
Tiền thuê đất chợ Sao Mai Bình Khánh 5	3.671.365.393	3.694.263.721
Tiền thuê đất	29.309.659.025	29.635.212.860
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.957.066.994	10.117.222.656
Các khoản khác	90.935.126.168	97.769.333.398
c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.827.102.946	5.885.450.000
Thuế thu nhập hoãn lại	4.827.102.946	5.885.450.000
d) Lợi thế thương mại	389.571.396.121	406.631.062.945
Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con	389.571.396.121	406.631.062.945
Cộng	<u>1.050.839.541.361</u>	<u>1.073.003.898.437</u>

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
a) Vay ngắn hạn	6.334.656.339.724	6.473.012.996.825
b) Vay dài hạn	4.188.973.878.473	4.117.434.060.025
c) Trái phiếu		
d) Giá trị nợ thuê tài chính	171.469.603.488	191.311.645.503
Cộng	<u>10.695.099.821.685</u>	<u>10.781.758.702.353</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	600.954.526.986	520.907.086.114
+ Công ty TNHH MTV Chế Biến Bột Cá Kim Sơn	-	
+ Công ty Cổ Phần Khai Anh Bình Thuận	59.998.790.512	65.462.437.550
+ Công ty TNHH Trường Thắng	1.721.859.580	1.721.859.580
+ Công ty STERLING AND WILSON PRIVATE LIMITED	24.876.982.503	24.876.982.503
+ Công ty Cổ Phần Nông Sản Trảng An	1.500.000.000	12.654.607.500
+ Công ty TNHH MTV Thái Thị Thu Hạnh	9.332.464.871	6.689.746.812
+ Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship	9.178.810.509	9.178.810.509
+ Công ty CP Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	11.006.530.179	11.006.530.179
+ Công ty TNHH MTV KD&DT Toàn Cầu	46.213.547.000	46.213.547.000
+ Châu Vĩnh Viễn (Quyền sử dụng đất Cà Mau)	50.000.200	50.000.200
+ Nguyễn Tấn Đăm (Quyền sử dụng đất Cà Mau)	75.198.170.000	75.198.170.000
+ Cty Sinohydro	1.515.143.508	1.515.143.508
+ Đối tượng khác	360.362.228.124	266.339.250.773
b) Dài hạn		
Cộng	600.954.526.986	520.907.086.114
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có		

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2024	01/01/2024
- Thuế giá trị gia tăng	28.962.773.424	45.453.238.693
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.239.488.845	69.044.192.061
- Thuế thu nhập cá nhân	3.974.574.886	2.947.411.133
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất, tiền SDĐ	295.418.947.253	418.923.450.875
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.838.952.797	189.768.000
	386.434.737.205	536.558.060.762

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	32.831.294.357	42.804.743.058
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa	31.511.969.436	32.526.679.352
Các khoản khác	1.319.324.921	10.278.063.706
b) Dài hạn		
Cộng	32.831.294.357	42.804.743.058

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	155.529.628.085	111.956.483.241
Tài sản thừa chờ giải quyết		3.369.787.227
Kinh phí công đoàn	2.013.300.385	2.391.522.530
Bảo hiểm xã hội	225.674.210	2.575.500
Bảo hiểm y tế	243.410.962	209.097.250
Bảo hiểm thất nghiệp	9.750.800	250.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.212.221.960	6.212.221.960
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.100.681.000	1.100.681.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	145.724.588.768	98.670.347.774
+ <i>Võ Đức Thảo</i>	3.021.739.244	3.016.081.994
+ <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	142.702.849.524	95.654.265.780
b) Dài hạn	2.040.000.000	2.090.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.040.000.000	2.090.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	157.569.628.085	114.046.483.241

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	3.247.341.831	3.486.491.831
Doanh thu nhận trước	850.000	240.000.000
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	2.962.272.779	2.962.272.779
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	284.219.052	284.219.052
b) Dài hạn	14.612.169.386	14.445.784.805
Doanh thu nhận trước	772.376.810	534.937.466
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	13.579.258.455	13.579.258.455
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	260.534.121	331.588.884
Cộng	17.859.511.217	17.932.276.636

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	522.599.343	2.022.226.343
Dự phòng phải trả tiền lương	522.599.343	2.022.226.343
b) Dài hạn		
Cộng	522.599.343	2.022.226.343

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

20 . 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cộng
Cho quý 1 năm 2023 kết thúc ngày 31/03/2023								
Tại ngày 01/01/2023	3.365.267.520.000	45.104.200.000	341.715.380.976	143.551.320.566	1.314.266.286.158	2.619.650.131.723	10.263.385.100	7.839.818.224.523
Lãi trong kỳ trước					69.255.742.140	16.638.381.725		85.894.123.865
Tăng do trích từ lợi nhuận (1)								
Tăng khác								
Trích quỹ từ lợi nhuận								
Chia cổ tức								
Giảm khác								
Tại ngày 31/03/2023	3.365.267.520.000	45.104.200.000	341.715.380.976	143.551.320.566	1.383.522.028.298	2.636.288.513.448	10.263.385.100	7.925.712.348.388
Cho quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31/03/2024				(16.450.876.108)				
Tại ngày 01/01/2024	3.365.267.520.000	45.104.200.000	341.715.380.976	160.002.196.674	1.312.074.954.584	2.591.854.535.401	10.263.385.100	7.826.282.172.735
Lãi trong năm nay					58.475.947.976	17.079.105.295		75.555.053.271
Tăng khác								
Trích quỹ từ lợi nhuận								
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát của Công ty con								
Thoái vốn ở Công ty con (1)						(2.047.448.153)		(2.047.448.153)
Góp vốn thành lập công ty con (2)						8.330.000.000		8.330.000.000
Giảm khác					(54.899)			(54.899)
Tại ngày 31/03/2024	3.365.267.520.000	45.104.200.000	341.715.380.976	160.002.196.674	1.370.550.847.661	2.615.216.192.543	10.263.385.100	7.908.119.722.954

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024**Đơn vị tính: VND*

20 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>31/03/2024</u>	<u>%</u>	<u>01/01/2024</u>	<u>%</u>
Vốn góp của công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	3.365.267.520.000	100,00%	3.365.267.520.000	100,00%
Cộng	3.365.267.520.000	100,00%	3.365.267.520.000	100,00%

20 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	3.365.267.520.000	3.365.267.520.000
- Vốn góp tăng trong kỳ do chia cổ tức bằng cổ phiếu		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	3.365.267.520.000	3.365.267.520.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

20 . 4. Cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	336.526.752	336.526.752
- Cổ phiếu phổ thông	336.526.752	336.526.752
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	336.526.752	336.526.752
- Cổ phiếu phổ thông	336.526.752	336.526.752
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

20 . 5. Các quỹ của Công ty

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Quỹ đầu tư phát triển	145.525.353.651	145.525.353.651
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	5.987.831.202	5.987.831.202
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.489.011.821	8.489.011.821

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**01 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
Doanh thu cá xuất khẩu	656.983.763.593	826.943.137.581
Doanh thu bất động sản	11.028.421.413	31.708.519.470
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.541.671.574	62.571.822.882
Doanh thu thương mại	798.522.503.189	729.380.435.925
Doanh thu thức ăn cá	830.978.314.100	1.215.444.389.483
Doanh thu điện năng lượng mặt trời	207.094.204.672	196.479.119.978
Doanh thu khác	23.978.704	1.818.014.010
Cộng	2.552.172.857.245	3.064.345.439.329

02 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
Chiết khấu thương mại	2.602.064.544	2.808.086.500
Giảm giá hàng bán	70.830.000	
Hàng bán bị trả lại	960.101.100	11.123.126.249
Cộng	3.632.995.644	13.931.212.749

03 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
Giá vốn cá xuất khẩu	601.410.095.832	710.477.370.198
Giá vốn của bất động sản	5.070.682.550	4.339.945.952
Giá vốn cung cấp dịch vụ	36.561.499.462	33.137.965.683
Giá vốn thương mại	769.186.936.872	697.023.417.776
Giá vốn thức ăn cá	760.450.212.432	1.176.161.634.728
Giá vốn điện năng lượng mặt trời	55.204.942.876	49.312.752.229
Giá vốn khác	23.978.704	127.855.160
Cộng	2.227.908.348.728	2.670.580.941.726

04 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.460.406.892	13.809.855.623
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.842.850.456	5.237.189.397
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	4.825.432.475	10.484.354.158
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.217.649.244	307
Cộng	29.346.339.067	29.531.399.485

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
Lãi tiền vay	147.694.848.360	191.515.720.944
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	43.367.000	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.592.062.391	9.144.572.210
Lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		(408.906.815)
Hoàn nhập dự phòng	(618.288.568)	
Chi phí tài chính khác	1.632.561.678	284.822.648
Cộng	151.344.550.861	200.536.208.987

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
06 . 1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên, vật liệu		1.023.034
Chi phí công cụ, dụng cụ	108.402.919	208.306.444
Chi phí nhân viên	2.759.172.223	5.157.181.428
Chi phí khấu hao	54.160.884	610.802.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.246.335.559	11.184.885.182
Chi phí vận chuyển hàng hoá	21.649.048.613	20.746.878.701
Thuế, phí, lệ phí		
Các khoản chi phí bán hàng khác	10.638.457.343	8.218.824.673
Cộng	44.455.577.541	46.127.902.183

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
Chi phí nhân viên	19.973.152.791	22.806.177.703
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.375.780.828	1.286.779.202
Chi phí khấu hao	3.529.055.584	2.941.757.201
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi		
Thuế, phí, lệ phí	389.740.901	327.102.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.129.694.820	13.903.114.369
Các khoản chi phí QLDN khác	23.010.998.000	29.292.849.445
Lợi thế thương mại	8.340.122.407	
Cộng	71.748.545.331	70.557.780.558

07 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Thu nhập từ cho thuê tài sản	1.388.679.817	810.237.635
Tiền phạt thu được	8.171.000	1.526.411.078
Tiền thu hỗ trợ tín chỉ môi trường JCM -		
Các khoản khác	3.923.986.254	3.048.389.397
Cộng	5.320.837.071	5.385.038.110

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024**Đơn vị tính: VND***08 . CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Quý 1 năm 2024</i>	<i>Quý 1 năm 2023</i>
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ		
Chi phí cho thuê tài sản	1.060.110.705	1.060.110.705
Các khoản bị phạt	469.407.125	733.155.393
Các khoản khác	1.318.498.693	557.915.565
Cộng	2.848.016.523	2.351.181.663

9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Quý 1 năm 2024</i>	<i>Quý 1 năm 2023</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	8.288.598.430	7.858.516.556
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.288.598.430	7.858.516.556

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	<i>Quý 1 năm 2024</i>	<i>Quý 1 năm 2023</i>
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.058.347.054	1.424.008.637
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.058.347.054	1.424.008.637

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Quý 1 năm 2024</i>	<i>Quý 1 năm 2023</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	58.475.947.976	69.255.742.140
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	336.526.752	336.526.752
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	174	206

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Quý 1 năm 2024</i>	<i>Quý 1 năm 2023</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	58.475.947.976	69.255.742.140
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	336.526.752	336.526.752
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	174	206

(*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc tại ngày 31/03/2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty CP Dững Thịnh Phát Sài Gòn	Công ty con
2. Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con
3. Công ty CP Nhựt Hồng	Công ty con
4. Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN	Công ty con
5. Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	Công ty con
6. Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con
7. Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	Công ty con
8. Công ty CP Du Lịch An Giang	Công ty con
9. Công ty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Công ty con
10. Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	Công ty con
11. Công ty CP Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông	Công ty con
12. Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng LT	Công ty con

02 .Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2023 kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán; Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2023 kết thúc ngày 31/03/2023.

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TỐ NGÂN

Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG

Long Xuyên, ngày 27 tháng 04 năm 2024